

Bản án số: 93/2025/HNGĐST

Ngày: 29/8/2025

V/v: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thùy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Cúc.

2. Bà Phan Thị Thanh Dung.

Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kiều Hoanh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 195/2025/TLST-HNGĐ ngày 28/5/2025 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2025/QĐST-HNGĐ ngày 23/7/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà NTP, sinh năm: 1980, địa chỉ: Khối 4, xã N, thành phố Đ.

2. Bị đơn: ông HVT, sinh năm: 1978, địa chỉ: Khối 4, xã N, thành phố Đ.

Bà NTP xin vắng mặt, ông HVT vắng mặt lần hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà NTP trình bày:

Bà NTP và ông HVT tự nguyện tìm hiểu đến với nhau thành vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Núi Thành, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam vào năm 2004. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do ông HVT cờ bạc về đánh đập mẹ con bà NTP. Từ năm 2012 đến nay vợ chồng phân ai nấy sống, bà NTP không còn chung sống với ông HVT. Nay tình cảm vợ chồng đã hết nên bà NTP làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông HVT.

Vợ chồng có hai con chung gồm HNT, sinh năm: 2001 và HNH, sinh năm: 2007. Các con đã đủ 18 tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung và cho mượn nợ hai vợ chồng tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà NTP đề nghị Tòa án cho bà được vắng mặt trong quá trình giải quyết xét xử vụ án do điều kiện hoàn cảnh của bà kinh tế khó khăn, hiện nay đang đi làm ở xa, nếu thường xuyên nghỉ việc sẽ ảnh hưởng kinh tế bản thân. Ngoài ra, giữa bà và ông HVT không thể gặp nhau để hoà giải khắc phục mâu thuẫn do ông HVT thường xuyên đe dọa bạo lực đối với bà mỗi khi có liên lạc qua điện

thoại, do vậy bà đề nghị không tiến hành hoà giải đối với quan hệ hôn nhân giữa bà và ông HVT.

Bị đơn ông HVT không có lời khai tại hồ sơ, không có mặt tại phiên tòa, nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam tham gia tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà NTP có đơn yêu cầu ly hôn với ông HVT. Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn thì ông HVT có đăng ký thường trú khối 4, xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà NTP là nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Ông HVT là bị đơn đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng ông HVT vắng mặt tại phiên tòa lần hai không có lý do chính đáng, do vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà NTP, ông HVT là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà NTP và ông HVT tự nguyện tìm hiểu đến với nhau thành vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Núi Thành, huyện Núi Thành vào năm 2004. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà NTP và ông HVT là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà NTP là do ông HVT cờ bạc về đánh đập mẹ con bà NTP. Từ năm 2012 đến nay vợ chồng phần ai nấy sống, bà NTP không còn chung sống với ông HVT.

[3.2] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhằm hòa giải cho hai bên khắc phục mâu thuẫn quay về đoàn tụ. Ông HVT đã được tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng ông không có văn bản ý kiến phản hồi về yêu cầu của bà NTP cũng không đến Tòa án mà không có lý do; bà NTP có ý kiến đề nghị không hoà giải, do vậy vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được. Điều này thể hiện ý chí các bên đương sự, đặc biệt là ông HVT không mong muốn hoà giải khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà NTP và ông HVT đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho bà NTP được ly hôn với ông HVT là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] Về con chung: Vợ chồng có hai con chung gồm HNT, sinh năm: 2001 và HNH, sinh năm: 2007. Các con đã đủ 18 tuổi trưởng thành, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt vấn đề giải quyết.

[3.4] Về tài sản chung, nợ chung và cho mượn nợ chung: Các đương sự

không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] **Về án phí hôn nhân – đình sơ thẩm:** Bà NTP phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà NTP về việc “*Ly hôn*” đối với bị đơn ông HVT.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà NTP được ly hôn với ông HVT.
2. Về con chung: Không đặt vấn đề giải quyết.
3. Về tài sản chung, nợ chung và cho mượn nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.
4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà NTP phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà NTP đã nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007239 ngày 28/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhân:

- VKSND khu vực 5 – Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- UBND xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuân Thùy